

むりょう! GRATUITO! FREE! 免费! Miễn phí!

¥0

しごとのためにほんご



Japonês para Trabalhar
Japanese Language for Work
职场日语 / Tiếng Nhật dành cho công việc



おもな学習内容(がくしゅうないよう) / Conteúdo da aprendizagem /
Course Content / 主要学习内容 / Nội dung học tập chính

- このコースでは、安定就労(あんていしゅうろう)に向(む)けて、「はたらく」場面(ばめん)で用(もち)いる日本語(にほんご)や日本(にほん)の職場習慣(しょくばしゅうかん)、雇用慣行(こようかんこう)などを学習(がくしゅう)します。
- Neste curso, aprenderá as frases japonesas usadas em situações relacionadas com o "trabalho", costumes relativos ao local de trabalho no Japão e prática de emprego, etc.
- This course aims to promote stable employment by learning Japanese used in work situations, in addition to business customs and employment practices.
- 本课程将学习在"工作"场景中使用的日语、日本职场的习惯和雇佣习惯等，为稳定就业做准备。
- Trong khóa học này, bạn sẽ học tiếng Nhật sử dụng trong các tình huống "Làm việc", tập quán ở nơi làm việc của Nhật Bản và thói quen tuyển dụng, v.v... để có được việc làm ổn định.

在留資格(ざいりゅうしかく) / Status de permanência / Status of Residence /
居留资格 / Tư cách lưu trú

- 永住者(えいじゅうしゃ)、日本人(にほんじん)の配偶者等(はいぐうしゃとう)、
永住者(えいじゅうしゃ)の配偶者等(はいぐうしゃとう)、定住者(ていじゅうしゃ)
等(など)をはじめとした求職中(きゅうしょくちゅう)の方(かた)や就業中(しゅうぎょうちゅう)の方(かた)
- Aqueles que estão trabalhando, procurando emprego, incluindo residentes permanentes / cônjuges de japoneses / cônjuges de residentes permanentes / residentes de longa duração, etc.
 - Permanent residents / spouses of Japanese nationals / spouses of permanent residents / long-term residents, etc. who are seeking employment or are currently employed.
 - 以永住者/日本人的配偶等/永住者の配偶等/定住者等为首的求职者或在职人员
 - Người cư trú vĩnh viễn / Vợ chồng của người Nhật, v.v... / Vợ chồng của người cư trú vĩnh viễn, v.v... / Người đang làm việc hoặc người đang tìm việc, đặc biệt là những người cư trú dài hạn.

申込(もうしこみ)@ Hello Work / Inscrição / To Apply / 報名方法 / Cách đăng ký

●ハローワークで申込
(もうしこみ)

- Inscrição na **Hello Work**
- Apply to **the Hello Work**
- 请在**公共职业安定所**进行咨询、办理申请手续
- Đăng ký tại Văn phòng ổn định việc làm **Hello Work**

レベルチェック
テスト

Teste de avaliação
Placement Test
日语水平测试
Bài thi kiểm tra trình độ

研修
(けんしゅう)
スタート

Início do curso
Course Starts
进修开始
Bắt đầu khóa
đào tạo

●写真(しやしん) x1
・1 Foto (3×4cm)
・Photo
・照片1张
・tấm ảnh

●在留(ざいりゅう)カードorパスポート
・Cartão de permanência ou Passaporte
・Resident card or Passport
・在留卡或护照
・Thẻ lưu trú Hoặc hộ chiếu
・Bài thi kiểm tra trình độ

『ハローワーク』情報 (じょうほう)
"Hello Work" Information

つうやぐがいるハローワーク
Hello work with Interpreter

コース Course Curso No.	かいじょう Place Local 会場 Địa điểm học	レベル Level Nível 等级 Trình độ	コースきかん、にちじ Course Period, Times Período do curso , Horário 培训期间、课程表 Thời gian khóa học		しめきり Application Deadline Prazo de Inscrição 申请最后期限 Hạn đăng ký	レベルチェック テスト Placement Test Teste de avaliação 日语水平测试 Bài thi kiểm tra trình độ
35	しんじゅく 新宿 SHINJUKU	3	2024/9/11 ～ 2024/11/1		8/30	9/4
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	10:00 ～ 13:00		10:00～
36		2	2024/9/11 ～ 2024/10/31			9/3
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	14:00 ～ 17:00		14:00～
37		2	2024/10/7 ～ 2024/12/18		9/26	10/1
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	19:00 ～ 21:00		19:00～
41		3	2024/10/7 ～ 2024/12/18			10/2
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	19:00 ～ 21:00		19:00～
44	せたがや 世田谷 SETAGAYA	3	2024/10/1 ～ 2024/11/28		9/20	9/25
			か～きん Tue.～Fri. Ter. a sex. 周二～周五 Thứ 3 ～Thứ 6	13:30 ～ 16:30		13:30～
45	しぶや 渋谷 SHIBUYA	1	2024/9/10 ～ 2024/10/31		8/30	9/4
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	9:00 ～ 12:00		9:30～
49	としま 豊島 TOSHIMA いけぶくろ (池袋) (IKEBUKURO)	1	2024/9/18 ～ 2024/11/8		9/6	9/10
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	9:00 ～ 12:00		9:30～
50		2	2024/9/18 ～ 2024/11/8			9/10
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	13:30 ～ 16:30		14:00～
56	えどがわ 江戸川 EDOGAWA	3	2024/9/12 ～ 2024/11/8		9/2	9/6
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	9:00 ～ 12:00		9:30～
57		2	2024/9/12 ～ 2024/11/8			9/6
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	13:30 ～ 16:30		14:00～
58		1	2024/9/12 ～ 2024/11/8			9/6
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	18:30～ 21:30		19:00～
63	かつしか 葛飾 KATSUSHIKA	2	2024/9/13 ～ 2024/11/8		9/ 4	9/6
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	9:00 ～ 12:00		9:30
66	たちかわ 立川 TACHIKAWA	2	2024/9/4 ～ 2024/10/28		8/27	8/28
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	9:30 ～ 12:30		9:30～
69	あきしま・おうめ 昭島・青梅 AKISHIMA・OME	2	2024/9/24 ～ 2024/11/12		9/10	9/17
			げつ～きん Mon.～Fri. Seg. a sex. 周一～周五 Thứ 2 ～Thứ 6	9:30 ～ 12:30		9:30～

しんじゅく 新宿 SHINJUKU	にほんこくさいきょうりょくセンター(JICE) Shinjuku Dai-ichi Seimei Bldg 16F, 2-7-1, Nishi-Shinjuku, Shinjuku-ku		サン デニス (Mr. Dennis) 090 9964 2936 tabunka03@softbank.ne.jp Japanese/English/Tagalog
-JRしんじゅくえき (にしぐち) とほ 15ふん -おおえどせん とちょうまええき(A4でぐち) とほ 5ふん -まるのうちせん にししんじゅくえき(E4でぐち) とほ 5ふん			
せたがや 世田谷 SETAGAYA	キャロットタワー 4-1-1 Taishido, Setagaya-ku		花城 スサナ (Ms. Susana) 080 4335 9913 tabunka20@softbank.ne.jp Japanese/English/Portuguese/Spanish
-でんえんとしせん さんげんちゃやえき とほ3ふん -せたがやせん さんげんちゃやえき とほ1ふん 世田谷区・公益財団法人せたがや文化財団共催			
しぶや 渋谷 SHIBUYA	こくりつオリンピックきねんせいしょうねん そうごうセンター 3-1-1 Kamizono-cho, Yoyogi, Shibuya-ku		
-おだきゅうせん さんぐうばしえき とほ7ふん -ちよだせん よよぎこうえんえき とほ 10ふん			
としま いけぶくろ 豊島 (池袋) TOSHIMA (IKEBUKURO)	みらいかん たいめい 3-30-8, Ikebukuro, Toshima-ku		グエン ヒエン (Ms. Nguyen Hien) 080 4336 3385 tabunka42@softbank.ne.jp Japanese/Vietnamese/Chinese/English
-JR いけぶくろえき (C1でぐち) とほ 10ふん -ゆうらくちょうせん かなめちょうえき(5でぐち) とほ 8ふん			
えどがわ 江戸川 EDOGAWA	タワーホールふなぼり 4-1-1 Funabori, Edogawa-ku		陳 岩 (Ms. Chen) 090 9101 4597 tabunka01@softbank.ne.jp Japanese/Chinese/English
-とえいしんじゅくせん ふなぼりえき(きたぐち) とほ 3ふん 江戸川区後援			
かつしか 葛飾 KATSUSHIKA	かつしか シンフォニーヒルズ 6-33-1 Tateishi, Katsushika-ku		山衛守 佑子 (Ms. Yamaemori) 080 4335 9589 tabunka12@softbank.ne.jp Japanese/English
-けいせいせん あおとえき とほ 5ふん			
たちかわ 立川 TACHIKAWA	しばさき かいかん 1-16-3 Shibasaki-cho, Tachikawa-shi		グエン ヒエン (Ms. Nguyen Hien) 080 4336 3385 tabunka42@softbank.ne.jp Japanese/Vietnamese/Chinese/English
-JR たちかわえき とほ 13ふん -たまモノレール しばさきたいいくかんえき とほ 8ふん			
あきしま・おうめ 昭島・青梅 AKISHIMA・OME	にしたま しんぶんしゃ 33 Honcho, Fussa-shi		
-JR ふっさえき とほ 5ふん			

レベル1 Nivel1 Level1 等级1 Trình độ1	・初(はじ)めて日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)する人(ひと)、日本語(にほんご)が少(すこ)し話(はな)せるが、ひらがな・カタカナの読(よ)み書(か)きが苦手(にがて)な人(ひと)のコースです。 ・Este curso é para quem está começando a aprender japonês ou já fala um pouco o idioma, mas ainda não domina leitura e escrita em hiragana e katakana. ・This class is for people who are studying Japanese for the first time, who can speak a little Japanese but cannot read or write Hiragana and Katakana very well. ・本课程适合日语初学者以及会说简单日语，但不擅长平假名/片假名读写的学员。 ・Đây là khóa học dành cho người mới bắt đầu học tiếng Nhật, và người có thể nói một chút tiếng Nhật, nhưng còn yếu về kỹ năng đọc, viết Hiragana và Katakana.
レベル2 Nivel2 Level2 等级2 Trình độ2	・ひらがな・カタカナの読(よ)み書(か)きができ、日本語(にほんご)を少(すこ)し勉強(べんきょう)したことがある人(ひと)のコースです。生活(せいかつ)の中(なか)で日本語(にほんご)での簡単(かんたん)なやり取(と)りが少(すこ)しできる人(ひと)のコースです。 ・Este curso é para quem já estudou um pouco o idioma japonês, sabendo ler e escrever em hiragana e katakana. É o curso para quem já consegue se comunicar um pouco em japonês no dia a dia. ・This class is for people who can read and write Hiragana and Katakana and have studied a little Japanese before. It is also for people who can communicate somewhat in simple Japanese in daily life. ・本课程适合会平假名/片假名读写，学过少量日语的学员。以及在生活中会用日语少量简单交流的学员。 ・Đây là khóa học dành cho người đã có thể đọc viết Hiragana và Katakana, đã từng học một chút tiếng Nhật. Khóa học này dành cho người có thể trao đổi đơn giản được một chút bằng tiếng Nhật trong cuộc sống hàng ngày.
レベル3 Nivel3 Level3 等级3 Trình độ3	・ひらがな・カタカナや簡単(かんたん)な漢字(かんじ)の読(よ)み書(か)きができ、生活(せいかつ)の中(なか)である程度(ていど)会話(かいわ)ができる人(ひと)のコースです。状況(じょうきょう)や相手(あいて)に合(あ)わせた職場(しょくば)での話(はな)し方(かた)をさらに伸(の)ばしましょう。 ・Este curso é ideal para quem já sabe ler e escrever hiragana, katakana e kanjis básicos, apesar de conseguir se comunicar em japonês no cotidiano, este curso é para pessoas que queiram aprimorar o idioma de forma correta de comunicar adequadamente no local de trabalho, e conforme as circunstâncias. ・This class is for people who can read and write Hiragana, Katakana and simple Kanji characters and can carry on conversations in Japanese fairly well in daily life. It is recommended for people who wish to improve their skills in speaking appropriately at work in accordance with the situation or the person being spoken to. ・本课程适合会平假名/片假名及简单汉字的读写，在生活中能进行一定程度日语对话的学员。符合不同场景及交谈对象的职场会话在本项课程学习中会更加进步。 ・Đây là khóa học dành cho người có thể đọc viết Hiragana, Katakana và một vài Hán tự đơn giản, có thể giao tiếp ở một mức độ nhất định trong cuộc sống hàng ngày. Hãy phát triển hơn nữa cách giao tiếp tại nơi làm việc sao cho phù hợp phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp.

注意(ちゅうい) / Notes / Informações / 注意事项 / Điểm cần lưu ý

- ・申込(もうしこみ)が多い(おおい)コースは 早く(はやく)受付(うけつけ)が 終(お)わることがあります！
レベルチェックテストは 必(かならず) 受(う)けて ください。
テストの結果(けっか)で研修(けんしゅう)を 受(う)けることができないことがあります。
レベルチェックテストには 鉛筆(えんぴつ)と けしゴムを もってきてください。
- ・Caso hajam muitas inscrições, o período de inscrição poderá ser encerrado antes da data prevista.
É requisito básico prestar os exames escritos e oral para poder participar.
De acordo com o resultado dos exames, existe a possibilidade de não poder participar do curso.
Por favor, traga lápis e borracha para o teste.
- ・In the event we receive many applications, we may terminate the application process early.
All participants are required to take the placement test. Please note that depending on your test results, you may not be able to participate in the course.
- ・申请人數多時，可能暫停受理申請。
- ・为了決定所屬班級，請務必參加日語水平考試。如果考試結果與培訓課程的水平不相符時，有可能会請您參加下一次以後的培訓。日語水平測試時請帶上書寫工具。
- ・Việc tiếp nhận đăng ký có thể sẽ kết thúc trong trường hợp số người đăng ký quá đông.
Nhất định hãy tham gia bài thi kiểm tra trình độ.
Tùy vào kết quả của bài thi, có thể bạn sẽ không được tham gia khóa đào tạo.
Hãy mang theo bút chì và cục tẩy để làm bài thi kiểm tra trình độ.



JICE Tabunka en



JICE Website

<https://www.jice.org/tabunka/>



JICE Facebook

しごとのためのにほんご

<https://www.facebook.com/jice.tabunka/>



一般財団法人日本国際協力センター
〒163-0716東京都新宿区西新宿二丁目7番1号
新宿第一生命ビルディング16階

All Rights Reserved, Copyright © 2024, Japan International Cooperation Center.